

Nǐ chuān de tài shǎo le.

你穿得太少了。

Anh mặc ít quần áo quá.

一、听力 Phần nghe



12-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每天 坐 公共汽车 去 上班。 ✗ Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
 Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
 女：我 最 喜欢 踢 足球。
 Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如：男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？

Ví dụ: Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nǎge hóngsè de shì wǒ de.

女：左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

hóngsè

A 红色 màu đỏ ✓

hēisè

B 黑色 màu đen

báisè

C 白色 màu trắng

xuéxí hǎo

11. A 学习 好

tài lèi le

B 太累了

duì shēntǐ hǎo

C 对 身体 好

hěn lěng

12. A 很 冷

bú tài lěng

B 不太 冷

hěn rè

C 很 热

nán de

13. A 男 的

nán de de qīzi

B 男 的 的 妻子

nǚ de

C 女 的

lí gōngsī yuǎn

14. A 离 公司 远

gōngzuò tài lèi

B 工作 太累

lí jiā yǒudiǎnr yuǎn

C 离家 有点 远

bú tài hǎo

15. A 不太 好

fēicháng hǎo

B 非常 好

hái kěyǐ

C 还可以

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每个星期六，我都去打篮球。
Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Bié lí diànnǎo tài jìn, duì yǎnjīng bù hǎo.
16. 别离电脑 太近，对眼睛 不好。

☐

Qīzi zhè jǐ tiān hěn máng, suǒyǐ wǒ xǐ yīfu.
17. 妻子这几天 很 忙，所以我 洗衣服。

☐

Jīntiān língxià shí dù, bǐ zuótiān lěng duō le. Nǐ duō chuān diǎnr yīfu ba.
18. 今天 零下十度，比 昨天 冷 多了。你多 穿 点儿 衣服 吧。

☐

Nǐ chànggē chàng de tài hǎo le, zài lái yí ge ba.
19. 你 唱歌 唱 得太好了，再来一个吧。

☐

Jīntiān bǐ zuótiān qǐ de zǎo, suǒyǐ wǒ zǒu lù qù shàng bān.
20. 今天 比 昨天 起得早，所以我走路去 上 班。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chuān jìn jìn ràng guì xīwàng
A 穿 B 进 C 近 D 让 E 贵 F 希望

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Tā de jiā bǐ wǒ de jiā lí gōng sī yì diǎnr.
21. 他的家比我的家离公司（ ）一点儿。

Wǒ zhǎo yí ge bǐ xiànzài qián duō yì diǎnr de gōng zuò.
22. 我（ ）找一个比现在钱多一点儿的工作。

Wàimian tài lěng le, kuài qǐng fángjiān lǐ lái ba.
23. 外面太冷了，快请（ ）房间里来吧。

Míngtiān yǒu yí ge xīnnián wǎnhuì, wǒ xiǎng de piàoliang yì diǎnr.
24. 明天有一个新年晚会，我想（ ）得漂亮一点儿。

Dàwèi shēng bìng le, tā wǒ gào su Wáng lǎoshī.
25. 大卫生病了，他（ ）我告诉王老师。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.
例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.
* 他们 11 点 10 分开始游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我跳得非常好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Jīnnián méiyǒu qùnián lěng, Běijīng dào xiànzài hái méi xià xuě ne. Qùnián zhège shíhou yǐjīng xià xuě le.
26. 今年没有去年冷，北京到现在还没下雪呢。去年这个时候已经下雪了。

Běijīng jīnnián bǐ qùnián lěng.

* 北京今年比去年冷。

()

Nǐ shàng ge yuè méi zěnmeyàng yùndòng ba? Míngtiān hé wǒ yìqǐ qù tī zúqiú zěnmeyàng? Dǎ lánqiú yě kěyǐ.
27. 你上个月没怎么运动吧？明天和我一起去踢足球怎么样？打篮球也可以。

Tāmen kěnéng míngtiān yìqǐ yùndòng.

* 他们可能明天一起运动。

()

Qīzi měi tiān shuì jiào qián dōu yào hē yì bēi niúǎi, tā shuō zhèyàng kěyǐ shuì de hǎo yìxiē.
28. 妻子每天睡觉前都要喝一杯牛奶，她说这样可以睡得好一些。

Qīzi qǐ chuáng hòu yào hē niúǎi.

* 妻子起床后要喝牛奶。

()

Xièxie nín, méiyǒu nín de bāngzhù, zhè jiàn shìqíng kěnéng dào jīntiān wǎnshang yě zuò bu wán.
29. 谢谢您，没有您的帮助，这件事情可能到今天晚上也做不完。

Shìqíng yǐjīng zuòwán le.

* 事情已经做完了。

()

Màn yìdiǎnr, nǐ zǒu de tài kuài le, wǒmen qù nàge chágǔǎn hē bēi chá hǎo bu hǎo?
30. 慢一点儿，你走得太快了，我们去那个茶馆喝茶好不好？

Tā xiǎng qù hē chá.

* 他想喝茶。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Lùshang chē tài duō, zuò gōnggòngqìchē hái méiyǒu zǒu lù kuài ne.

A 路上车太多，坐公共汽车还没有走路快呢。

Shàngge xīngqī zěnméi méi kàndào nǐ?

B 上个星期怎么没看到你？

Tiānqì tài lěng le, dōu língxià shí dù le.

C 天气太冷了，都零下十度了。

Tā bǐ wǒ yóu de kuài, dànshì méiyǒu Dàwèi yóu de kuài.

D 他比我游得快，但是没有大卫游得快。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢？你看见他了吗？

Zhù de yuǎn zhēn de hěn lèi.

F 住得远真的很累。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Nǐ jīntiān zěnméi chuān de zhème duō?

31. 你今天怎么穿得这么多？

Wǒ měi tiān yào zuò yí ge duō xiǎoshí de gōnggòngqìchē qù shàng bān.

32. 我每天要坐一个多小时的公共汽车去上班。

Xiǎo Wáng měi tiān dōu yóuyóu, tā yóu de kuài ma?

33. 小王每天都游泳，他游得快吗？

Nǐ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù xuéxiào ma?

34. 你每天坐公共汽车去学校吗？

Wǒ hé qīzi yìqǐ qù Běijīng lǚyóu le jǐ tiān.

35. 我和妻子一起去北京旅游了几天。

E

☐☐☐☐☐

三、语音 Phần ngữ âm 12-2

第一部分 Phần 1

第1题：听录音，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Nǐ qù shāngdiàn xiǎng mǎi niú nǎi hái shì mǎi jī dàn?

(1) 你 去 商店 想 买 牛奶 还是 买 鸡蛋? ↘

Nǐ xǐhuan bái sè hái shì hēi sè?

(2) 你 喜欢 白色 还是 黑色? ↘

Tāmen jīntiān qù yùndòng hái shì míngtiān qù yùndòng?

(3) 他们 今天 去 运动 还是 明天 去 运动? ↘

Xiànzài shì sān diǎn hái shì sì diǎn?

(4) 现在 是 三 点 还是 四 点? ↘

第二部分 Phần 2

第2题：听录音并跟读下列句子，注意句重音和句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Zhè jiàn yīfu shì jīntiān mǎi de hái shì zuótiān mǎi de?

(1) 这 件 衣服 是 今天 买的 还是 昨天 买的? ↘

Nǐ xiǎng hē chá hái shì kāfēi?

(2) 你 想 喝 茶 还是 咖啡? ↘

Qiánbian shuōhuà de nàge rén shì Xiǎo Wáng hái shì Dàwèi?

(3) 前边 说话 的 那个人 是 小 王 还是 大卫? ↘

Jīntiān shì xīngqī sān hái shì xīngqī sì?

(4) 今天 是 星期三 还是 星期四? ↘

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 步	B 肉	C 内	D 肯
E 同	F 些	G 此	H 网

1. 止: _____

2. 门: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

公园	公司	公用电话	公共汽车
_____	_____	_____	_____



A



B



C



D